

Số: 33/2023/TT-BTC

Hà Nội, ngày 31 tháng 5 năm 2023

THÔNG TƯ

QUY ĐỊNH VỀ XÁC ĐỊNH XUẤT XỨ HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU

Căn cứ Luật Hải quan ngày 23 tháng 6

năm 2014;

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Luật Quản lý ngoại thương ngày 12 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan; Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan;

Căn cứ Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về nhãn hàng hóa; Nghị định số 111/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về nhãn hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 10/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương về các biện pháp phòng vệ thương mại;

Căn cứ Nghị định số 14/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định về xác định xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định hồ sơ, kiểm tra xác định trước xuất xứ; khai và nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; thủ tục, nội dung kiểm tra, xác định, xác minh xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người khai hải quan.
2. Cơ quan hải quan, công chức hải quan.
3. Cơ quan, tổ chức cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa; thương nhân phát hành chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa.
4. Tổ chức, cá nhân khác có quyền và nghĩa vụ liên quan đến xác định xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Chương II

XÁC ĐỊNH TRƯỚC XUẤT XỨ HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU

Điều 3. Hồ sơ đề nghị xác định trước xuất xứ

Trước khi làm thủ tục hải quan đối với lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu, tổ chức, cá nhân có đề nghị xác định trước xuất xứ hàng hóa thì nộp bộ hồ sơ đề nghị xác định trước xuất xứ, gồm:

1. Đơn đề nghị xác định trước xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm Thông tư này: 01 bản chính;
2. Bảng kê khai chi phí sản xuất theo mẫu tại Phụ lục II và Bảng khai báo xuất xứ của nhà sản xuất/nhà cung cấp nguyên liệu trong nước theo mẫu tại Phụ lục III ban hành kèm Thông tư này trong trường hợp nguyên liệu, vật tư đó được sử dụng cho một công đoạn tiếp theo để sản xuất ra một hàng hóa khác: 01 bản chụp;
3. Quy trình sản xuất hoặc Giấy chứng nhận phân tích thành phần (nếu có): 01 bản chụp.
4. Catalogue hoặc hình ảnh hàng hóa: 01 bản chụp.

Điều 4. Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ đề nghị xác định trước xuất xứ

1. Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị xác định trước xuất xứ quy định tại Điều 3 Thông tư này đến Tổng cục Hải quan trong thời hạn quy định tại khoản 11 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan.
2. Tổng cục Hải quan tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và thực hiện thủ tục xác định trước xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định tại Điều 28 Luật Hải quan và khoản 11 Điều 1 Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018.

Chương III

KHAI, NỘP, KIỂM TRA, XÁC ĐỊNH, XÁC MINH XUẤT XỨ HÀNG HÓA XUẤT KHẨU

Điều 5. Khai, nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa xuất khẩu

1. Khi làm thủ tục hải quan, người khai hải quan khai xuất xứ hàng hóa xuất khẩu trên tờ khai hải quan điện tử tại ô “**mô tả hàng hóa**” theo mẫu số 02 Phụ lục I ban hành kèm Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2015 về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng xuất khẩu, nhập khẩu, cụ thể như sau:

a) Trường hợp hàng hóa **xuất khẩu đáp ứng xuất xứ Việt Nam** theo quy định tại Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa và các văn bản hướng dẫn về xuất xứ hàng hóa: khai theo cấu trúc “**mô tả hàng hóa#&VN**”;

b) Trường hợp hàng hóa xuất khẩu có xuất **xứ từ nước khác**: khai theo cấu trúc “**mô tả hàng hóa#& (mã nước xuất xứ của hàng hóa)**”;

c) Trường hợp hàng hóa xuất khẩu được sản xuất từ nhiều nguồn nguyên liệu có xuất xứ từ các nước khác nhau, **không xác định được xuất xứ** của hàng hóa hoặc hàng hóa xuất khẩu chỉ thực hiện một số công đoạn gia công lắp ráp, chế biến đơn giản tại Việt Nam, không đáp quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này: khai theo cấu trúc “**mô tả hàng hóa#&KXĐ**”;

Trường hợp khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy thì khai xuất xứ hàng hóa xuất khẩu tại ô “xuất xứ” trên tờ khai hải quan giấy theo mẫu HQ/2015/XK Phụ lục IV ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC.

2. Trường hợp hàng hóa xuất khẩu **đã được xác định trước xuất** xứ theo văn bản thông báo của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan, người khai hải quan khai số, ngày, thời hạn hiệu lực của văn bản thông báo kết quả xác định trước xuất xứ tại ô “**giấy phép**” trên tờ khai hải quan điện tử theo mẫu số 02 Phụ lục II hoặc tờ khai hải quan giấy theo mẫu HQ/2015/XK Phụ lục IV ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC.

3. **Khi làm thủ tục hải quan** đối với hàng hóa xuất khẩu, người khai hải quan **không phải nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ** hàng hóa cho cơ quan hải quan. Trường hợp người khai hải quan đề nghị nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa hoặc văn bản thông báo kết quả xác định trước xuất xứ, cơ quan hải quan tiếp nhận và kiểm tra theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 8 và Điều 9 Thông tư này.

Điều 6. Kiểm tra, xác định xuất xứ hàng hóa xuất khẩu trong thông quan

1. Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan kiểm tra, xác định xuất xứ hàng hóa xuất khẩu trên cơ sở kiểm tra nội dung khai của người khai hải quan, văn bản thông báo kết quả xác định trước xuất xứ hàng hóa xuất khẩu (nếu có), chứng từ thuộc hồ sơ hải quan, kết quả kiểm tra thực tế hàng hóa (nếu có) và xử lý như sau:

a) Trường hợp kết quả kiểm tra phù hợp với nội dung khai của người khai hải quan trên tờ khai hải quan thì chấp nhận xuất xứ hàng hóa;

b) Trường hợp Chi cục Hải quan có đủ căn cứ xác định xuất xứ hàng hóa không đúng theo nội dung khai của người khai hải quan trên tờ khai hải quan thì xử lý theo quy định và yêu cầu người khai hải quan khai bổ sung theo quy định tại khoản 9 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC;

c) Trường hợp Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan có cơ sở nghi ngờ xuất xứ hàng hóa xuất khẩu hoặc có thông tin cảnh báo về gian lận xuất xứ, chuyển tải bất hợp pháp thì thực hiện như sau:

- Thực hiện kiểm tra thực tế hàng hóa theo phương thức, mức độ do Chi cục trưởng Chi cục Hải quan quyết định;

- Đề nghị người khai hải quan trong thời hạn 10 ngày phải nộp 01 bản chụp một trong các tài liệu sau để chứng minh xuất xứ hàng hóa xuất khẩu:

+ Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa (nếu có); Trường hợp áp dụng tiêu chí xuất xứ “Tỷ lệ phần trăm của giá trị” thì nộp hóa đơn, chứng từ mua bán nguyên liệu, vật tư;

+ Quy trình sản xuất; Bảng kê khai chi phí sản xuất theo mẫu tại Phụ lục II và Bảng khai báo xuất xứ của nhà sản xuất hoặc nhà cung cấp nguyên liệu trong nước theo mẫu tại Phụ lục III ban hành kèm Thông tư này trong trường hợp nguyên liệu, vật tư đó được sử dụng cho một công đoạn tiếp theo để sản xuất ra một hàng hóa khác.

d) Trường hợp Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan có cơ sở nghi ngờ về tính xác thực của chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa hoặc tính chính xác của các thông tin liên quan đến xuất xứ hàng hóa ghi trên chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa, nghi ngờ người khai hải quan tẩu tán hồ sơ, chứng từ, tài liệu, dữ liệu liên quan đến việc kiểm tra, xác định xuất xứ hàng hóa xuất khẩu thì báo cáo, đề xuất Cục Hải quan tỉnh, thành phố xác minh tại cơ quan, tổ chức cấp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo quy định tại Điều 7 Thông tư này hoặc kiểm tra tại cơ sở sản xuất hàng hóa xuất khẩu theo quy định tại Điều 8 Thông tư này;

e) Trường hợp người khai hải quan tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa xuất khẩu hoặc người khai hải quan không nộp được chứng từ chứng minh xuất xứ hàng hóa xuất khẩu hoặc nộp chứng từ chứng minh không đúng thời hạn quy định tại điểm c.2 khoản này hoặc chứng từ cung cấp không đủ cơ sở để xác định xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan báo cáo, đề xuất Cục Hải quan tỉnh, thành phố tiến hành kiểm tra tại cơ sở sản xuất hàng hóa xuất khẩu theo quy định tại Điều 8 Thông tư này;

g) Trong khi chờ kết quả kiểm tra, xác minh xuất xứ, hàng hóa xuất khẩu được thực hiện thủ tục hải quan, thông quan theo quy định.

2. Việc kiểm tra xuất xứ hàng hóa xuất khẩu dựa trên nguyên tắc đánh giá rủi ro và theo kết quả phân luồng kiểm tra của cơ quan hải quan.

Điều 7. Xác minh tại cơ quan, tổ chức cấp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa xuất khẩu

1. Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi đăng ký tờ khai hải quan gửi văn bản đề nghị xác minh kèm theo các thông tin nghi vấn liên quan xuất xứ hàng hóa đến cơ quan, tổ chức cấp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa xuất khẩu.

2. Trường hợp nhận được kết quả xác minh trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày gửi văn bản đề nghị xác minh, trong thời hạn 03 ngày làm việc, Cục Hải quan tỉnh, thành phố thông báo kết quả xác minh cho Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan để xử lý theo quy định và thông báo cho người khai hải quan biết.

3. Trường hợp không nhận được kết quả xác minh trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày gửi văn bản đề nghị xác minh, Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi đăng ký tờ khai hải quan thực hiện kiểm tra tại cơ sở sản xuất hàng hóa xuất khẩu theo quy định tại Điều 8 Thông tư này.

Điều 8. Kiểm tra tại cơ sở sản xuất hàng hóa xuất khẩu

1. Ban hành Quyết định kiểm tra

a) Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, thành phố ban hành Quyết định kiểm tra xuất xứ hàng hóa tại cơ sở sản xuất hàng hóa xuất khẩu theo mẫu tại Phụ lục IV ban hành kèm Thông tư này;

b) Quyết định kiểm tra được gửi trực tiếp bằng thư bảo đảm hoặc fax cho người sản xuất trong thời hạn chậm nhất 05 ngày làm việc trước khi tiến hành kiểm tra;

Trong thời hạn chậm nhất 03 ngày làm việc trước ngày kiểm tra ghi trên Quyết định kiểm tra, trường hợp nhận được văn bản của người sản xuất đề nghị thay đổi thời gian kiểm tra thì người ban hành Quyết định kiểm tra có thể xem xét quyết định thay đổi 01 lần. Ngày kiểm tra là ngày ghi trên Quyết định thay đổi thời gian kiểm tra;

c) Trường hợp cơ sở sản xuất không thuộc địa bàn quản lý của Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi đăng ký tờ khai hải quan thì Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi đăng ký tờ khai hải quan có văn bản gửi Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi quản lý cơ sở sản xuất đề nghị tiến hành kiểm tra tại cơ sở sản xuất hàng hóa xuất khẩu theo quy định. Tại văn bản đề nghị tiến hành kiểm tra tại cơ sở sản xuất hàng hóa xuất khẩu, Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi đăng ký tờ khai hải quan nêu rõ nội dung kiểm tra, các dấu hiệu nghi vấn cần kiểm tra. Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi quản lý cơ sở sản xuất ban hành Quyết định kiểm tra, thực hiện trình tự thủ tục kiểm tra tại cơ sở sản xuất hàng hóa xuất khẩu quy định tại Điều này và xử lý kết quả kiểm tra theo quy định tại Điều 9 Thông tư này;

d) Trường hợp người xuất khẩu không phải là người sản xuất, người xuất khẩu phải chịu trách nhiệm phối hợp với người sản xuất thực hiện các yêu cầu của cơ quan hải quan về việc kiểm tra tại cơ sở sản xuất hàng hóa xuất khẩu theo trình tự thủ tục kiểm tra quy định tại Điều này và xử lý kết quả kiểm tra theo quy định tại Điều 9 Thông tư này.

2. Thời gian kiểm tra tại cơ sở sản xuất không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày kiểm tra ghi trên Quyết định kiểm tra. Trường hợp phức tạp, người ban hành Quyết định kiểm tra gia hạn thời hạn kiểm tra 01 lần không quá 10 ngày làm việc.

Trường hợp người sản xuất không chấp hành quyết định kiểm tra hoặc không giải trình, cung cấp hồ sơ, chứng từ, tài liệu, dữ liệu theo đề nghị của cơ quan hải quan thì cơ quan hải quan tiến hành xử lý theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Thông tư này.

3. Nội dung kiểm tra

a) Kiểm tra các chứng từ sau:

- Các chứng từ thuộc hồ sơ hải quan;

- Hợp đồng mua bán hoặc hợp đồng gia công (nếu là gia công cho thương nhân nước ngoài) hoặc hóa đơn giá trị gia tăng mua bán nguyên liệu, vật tư trong nước (nếu mua trong nước);

- Bảng kê chi tiết hàng hóa xuất khẩu đạt tiêu chí xuất xứ ưu đãi hoặc tiêu chí xuất xứ không ưu đãi theo mẫu do Bộ Công Thương quy định;

- Quy trình sản xuất;

- Bảng kê khai chi phí sản xuất theo mẫu tại Phụ lục II và Bảng khai báo xuất xứ của nhà sản xuất/nhà cung cấp nguyên liệu trong nước theo mẫu tại Phụ lục III ban hành kèm Thông tư này trong trường hợp nguyên liệu, vật tư đó được sử dụng cho một công đoạn tiếp theo để sản xuất ra một hàng hóa khác;

- Các chứng từ, tài liệu, dữ liệu khác có liên quan.

Đối với các chứng từ thuộc hồ sơ hải quan, cơ quan hải quan không yêu cầu người sản xuất xuất trình bản giấy.

b) Kiểm tra quy trình sản xuất hàng hóa:

- Số lượng dây chuyền, máy móc, thiết bị;

- Công suất của máy móc, thiết bị;

- Số lượng nhân lực tham gia quy trình sản xuất hàng hóa;

- Năng lực, quy mô sản xuất, gia công, thực hiện các công đoạn sản xuất, gia công nào (bao nhiêu tấn/sản phẩm.../năm; tổng năng lực, quy mô của máy móc thiết bị, nhân công...).

4. Lập Biên bản kiểm tra

Toàn bộ quá trình, nội dung kiểm tra được ghi nhận bằng Biên bản kiểm tra giữa đại diện theo pháp luật của người sản xuất và đoàn kiểm tra.

5. Kết quả kiểm tra

a) Cơ quan hải quan gửi kết quả kiểm tra cho người sản xuất chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra để người sản xuất biết, giải trình;

b) Người sản xuất gửi nội dung giải trình trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết quả kiểm tra. Quá thời hạn này mà cơ quan hải quan không nhận được ý kiến giải trình thì căn cứ vào các hồ sơ hiện có để xử lý theo quy định;

c) Đối với trường hợp chứng từ, nội dung kiểm tra phức tạp, chưa đủ cơ sở kết luận, cơ quan hải quan có thể lấy ý kiến chuyên môn của cơ quan có thẩm quyền. Chậm nhất 15 ngày kể từ ngày nhận được ý kiến bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền, cơ quan hải quan ban hành kết luận kiểm tra;

d) Đối với các trường hợp quy định tại điểm c, điểm d khoản 1 Điều này, sau khi kết thúc kiểm tra tại cơ sở sản xuất hàng hóa xuất khẩu, Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi quản lý cơ sở sản xuất thông báo kết quả kiểm tra, kết quả xử lý bằng văn bản cho Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi đăng ký tờ khai hải quan để biết và phối hợp theo dõi.

Điều 9. Xử lý kết quả xác minh tại cơ quan, tổ chức cấp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, kết quả kiểm tra tại cơ sở sản xuất hàng hóa xuất khẩu

Căn cứ thông tin, hồ sơ, chứng từ, tài liệu, dữ liệu, kết quả xác minh tại cơ quan, tổ chức cấp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa, kết quả kiểm tra tại cơ sở sản xuất, nội dung giải trình của người khai hải quan, cơ quan hải quan xử lý như sau:

1. Trường hợp có đủ cơ sở xác định nội dung khai xuất xứ hàng hóa là phù hợp, cơ quan hải quan ban hành văn bản thông báo chấp nhận nội dung khai của người khai hải quan về xuất xứ hàng hóa.
2. Trường hợp không đủ cơ sở chứng minh nội dung khai xuất xứ hàng hóa là phù hợp, cơ quan hải quan căn cứ vào các hồ sơ hiện có xử lý theo quy định và yêu cầu người khai hải quan khai bổ sung xuất xứ chính xác theo kết quả kiểm tra, xác minh, xác định xuất xứ hàng hóa của cơ quan hải quan, đồng thời thông báo kết quả kiểm tra xác minh xuất xứ cho cơ quan có thẩm quyền cấp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa để biết. Việc khai bổ sung thực hiện theo quy định tại khoản 9 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC.
3. Trường hợp có cơ sở nghi ngờ người khai hải quan khai xuất xứ hàng hóa không chính xác để chuyển tải bất hợp pháp, lẫn tránh các biện pháp phòng vệ thương mại thì Cục Hải quan tỉnh, thành phố báo cáo, đề xuất Tổng cục Hải quan phối hợp với Bộ Công Thương hoặc Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam để xử lý theo quy định.

Chương IV

KHAI, NỘP, KIỂM TRA, XÁC ĐỊNH, XÁC MINH XUẤT XỨ HÀNG HÓA NHẬP KHẨU

Điều 10. Nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa nhập khẩu

1. Người khai hải quan phải nộp cho cơ quan hải quan chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong các trường hợp sau đây:

a) Người khai hải quan muốn được hưởng **thuế suất ưu đãi đặc biệt** đối với hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ có **thỏa thuận ưu đãi thuế quan** trong quan hệ thương mại với Việt Nam và hàng hóa từ khu phi thuế quan nhập khẩu vào thị trường trong nước đáp ứng điều kiện xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ có thỏa thuận ưu đãi thuế quan trong quan hệ thương mại với Việt Nam;

b) Hàng hóa theo thông báo của cơ quan có thẩm quyền Việt Nam phải có chứng từ chứng nhận xuất xứ để chứng minh hàng hóa được nhập khẩu từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ **không thuộc danh sách bị cấm vận theo Nghị quyết của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc**;

c) Hàng hóa quy định theo Danh mục tại **Phụ lục V** ban hành kèm Thông tư này hoặc theo thông báo của các Bộ, ngành phải có chứng từ chứng nhận xuất xứ để xác định hàng hóa **không có xuất xứ từ các nước có nguy cơ gây hại đến an toàn xã hội, sức khỏe của cộng đồng hoặc vệ sinh môi trường** cần được kiểm soát;

d) Hàng hóa thuộc Danh mục theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Công Thương thông báo **đang ở thời điểm áp dụng thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp, các biện pháp tự vệ, biện pháp hạn ngạch thuế quan, biện pháp lẫn tránh các biện pháp phòng vệ thương mại, biện pháp hạn chế số lượng**.

2. Trường hợp hàng hóa được miễn nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên thì cơ quan hải quan không yêu cầu người khai hải quan phải nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

3. Đối với hàng hóa **không thuộc trường hợp phải nộp** chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo quy định tại Khoản 1 Điều này **nhưng người khai hải quan đề nghị nộp** chứng từ chứng

nhận xuất xứ hàng hóa tại thời điểm làm thủ tục hải quan thì thực hiện khai theo quy định tại **Điều 11 Thông tư này**.

4. Hình thức của chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa

a) Đối với hàng hóa quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, người khai hải quan nộp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa hoặc chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa cho cơ quan hải quan theo quy định của Hiệp định thương mại tự do tương ứng;

b) Đối với hàng hóa quy định tại điểm b, điểm c và điểm d khoản 1 Điều này, người khai hải quan nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo quy định tại điểm a khoản này hoặc chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa không ưu đãi do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước xuất khẩu phát hành đáp ứng các thông tin tối thiểu quy định tại khoản 3 Điều 15 Thông tư này.

Điều 11. Khai chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa nhập khẩu

1. Trường hợp nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa tại thời điểm làm thủ tục hải quan, người khai hải quan **khai số tham chiếu và ngày cấp của giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa hoặc mã nhà xuất khẩu đủ điều kiện cấp chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa (mã REX theo Hiệp định EVFTA, mã EORI theo Hiệp định UKVFTA, mã CE theo Hiệp định ATIGA hoặc RCEP) tại ô “Phần ghi chú”** trên tờ khai hải quan điện tử theo mẫu số 02 Phụ lục II hoặc ô “Chứng từ đi kèm” trên tờ khai hải quan giấy theo mẫu HQ/2015/XK Phụ lục IV ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC. Trường hợp Hiệp định thương mại tự do không quy định số tham chiếu và/hoặc không có mã nhà xuất khẩu đủ điều kiện cấp chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa, người khai hải quan khai tên chứng từ, số chứng từ, ngày cấp và tên tổ chức hoặc tên nhà xuất khẩu cấp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa kèm tên Hiệp định thương mại tự do áp dụng.

2. Trường hợp hàng hóa nhập khẩu đã được Tổng cục Hải quan cấp văn bản thông báo kết quả xác định trước xuất xứ và còn trong thời hạn hiệu lực theo quy định tại Điều 24 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP, người khai hải quan khai số hiệu, ngày cấp của văn bản thông báo kết quả xác định trước xuất xứ trên ô **“Phần ghi chú” trên tờ khai hải quan điện tử hoặc ô “Chứng từ đi kèm” trên tờ khai hải quan giấy**.

3. Trường hợp áp dụng trừ lùi giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa, người khai hải quan khai ngày cấp, đơn vị cấp Phiếu theo dõi trừ lùi tại ô **“Phần ghi chú” trên tờ khai hải quan điện tử hoặc ô “Chứng từ đi kèm” trên tờ khai hải quan giấy**.

4. Người khai hải quan **được khai bổ sung thông tin** về chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong trường hợp **chưa khai thông tin hoặc khai chưa đúng** chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa **tại thời điểm làm thủ tục hải quan** theo quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này. Việc khai bổ sung thực hiện theo quy định tại khoản 9 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC.

Điều 12. Thời điểm nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa nhập khẩu

1. Đối với hàng hóa quy định tại điểm a khoản 1 Điều 10 Thông tư này:

a) Người khai hải quan nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa **tại thời điểm làm thủ tục hải quan**;

b) Trường hợp chưa có chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa tại thời điểm làm thủ tục hải quan:

- Hàng hóa nhập khẩu phải áp dụng thuế suất nhập khẩu ưu đãi hoặc thuế suất thông thường và được thông quan theo quy định. Trường hợp được tổ chức tín dụng bảo lãnh số tiền thuế chênh lệch thì được áp dụng thuế suất ưu đãi đặc biệt và được thông quan theo quy định;
- Người khai hải quan khai và nộp bổ sung chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong thời hạn một (01) năm kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan.

Đối với hàng hóa nhập khẩu có chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa áp dụng Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Liên minh châu Âu, Việt Nam - Vương quốc Anh và Bắc Ai len, người khai hải quan nộp bổ sung chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong thời hạn hai (02) năm kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan;

- Khi nộp bổ sung chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong thời hạn quy định tại điểm b.2 khoản này, hàng hóa nhập khẩu được áp mức thuế suất ưu đãi đặc biệt và cơ quan hải quan xử lý số tiền thuế nộp thừa theo quy định trong trường hợp số tiền thuế đã nộp lớn hơn số tiền thuế phải nộp; Trường hợp được tổ chức tín dụng bảo lãnh số tiền thuế chênh lệch giữa mức thuế suất ưu đãi đặc biệt và thuế suất nhập khẩu ưu đãi hoặc thuế suất thông thường, cơ quan hải quan cập nhật kết quả xử lý trên hệ thống và thông báo cho tổ chức tín dụng biết.

c) Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa nộp cho cơ quan hải quan phải còn trong thời hạn hiệu lực bao gồm cả chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa được cấp mới thay thế, sửa lỗi, cấp sau, cấp giáp lưng hoặc bản sao chứng thực theo quy định của Hiệp định thương mại tự do tương ứng.

2. Đối với hàng hóa quy định tại điểm b và c khoản 1 Điều 10 Thông tư này, người khai hải quan nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa tại thời điểm làm thủ tục hải quan; trường hợp không có thì hàng hóa không được thông quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Đối với hàng hóa quy định tại điểm d khoản 1 Điều 10 Thông tư này:

a) Người khai hải quan nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa tại thời điểm làm thủ tục hải quan;

b) Trường hợp chưa có chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa tại thời điểm làm thủ tục hải quan:

- Hàng hóa nhập khẩu phải áp dụng mức thuế theo các biện pháp do Bộ Công Thương quyết định. Trường hợp được tổ chức tín dụng bảo lãnh số tiền thuế phải nộp thì được áp dụng mức thuế suất theo khai báo của người khai hải quan và hàng hóa được thông quan theo quy định;

- Người khai hải quan khai và nộp bổ sung chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan để áp dụng mức thuế theo các biện pháp do Bộ Công Thương quyết định và được xử lý số tiền thuế nộp thừa theo quy định trong trường hợp số tiền thuế đã nộp lớn hơn số tiền thuế phải nộp; Trường hợp được tổ chức tín dụng bảo lãnh số tiền thuế phải nộp, cơ quan hải quan cập nhật kết quả xử lý trên hệ thống và thông báo cho tổ chức tín dụng biết.

4. Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa được nộp cho cơ quan hải quan dưới dạng dữ liệu điện tử hoặc chứng từ giấy chuyển đổi sang chứng từ điện tử (bản scan có xác nhận bằng chữ

ký số) thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan theo quy định tại khoản 7 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC; Trường hợp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa được cấp trên Cổng thông tin một cửa quốc gia, một cửa ASEAN hoặc được cấp trên Trang thông tin điện tử theo thông báo của cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu, người khai hải quan **không phải nộp, nhưng phải khai theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Thông tư này**.

Trường hợp khai tờ khai hải quan bản giấy, người khai hải quan phải nộp một (01) bản chụp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa có xác nhận của người khai hải quan.

5. Người khai hải quan chịu trách nhiệm lưu giữ bản gốc, bản chính chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa và xuất trình cho cơ quan hải quan trong quá trình kiểm tra sau thông quan, thanh tra chuyên ngành hoặc kiểm tra hải quan hoặc khi cơ quan hải quan có nghi ngờ về tính hợp lệ của chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong quá trình làm thủ tục hải quan.

Trường hợp người khai hải quan **không xuất trình** được chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa thì cơ quan hải quan tiến hành xác minh và xử lý theo quy định tại Điều 19 Thông tư này.

6. Trường hợp áp dụng bảo lãnh theo quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều này, việc bảo lãnh thực hiện theo quy định tại Điều 43 Thông tư số 38/2015/TT-BTC và khoản 24 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC.

Điều 13. Nộp bổ sung chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa nhập khẩu trong các trường hợp đặc biệt

1. Tại **thời điểm đăng ký tờ khai hải quan**, nếu người khai hải quan **chưa nộp** chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa **thì được nộp bổ sung** để được xem xét áp dụng **thuế suất thuế ưu đãi đặc biệt** trong các trường hợp sau:

a) Trường hợp hàng hóa **thay đổi mục đích sử dụng**: hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng không chịu thuế nhập khẩu hoặc miễn thuế, xét miễn thuế nhập khẩu hoặc áp dụng thuế suất theo hạn ngạch thuế quan đã được giải phóng hoặc thông quan nhưng sau đó có thay đổi về đối tượng không chịu thuế hoặc mục đích được miễn thuế, xét miễn thuế; áp dụng thuế suất theo hạn ngạch thuế quan; hàng hóa là nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu và hàng hóa tạm nhập - tái xuất đã giải phóng hoặc thông quan nhưng sau đó chuyển mục đích sử dụng, chuyển tiêu thụ nội địa;

b) Trường hợp hàng hóa thay đổi **mã số hàng hóa**: qua kiểm tra sau thông quan, thanh tra chuyên ngành hoặc các công tác nghiệp vụ khác, cơ quan hải quan xác định lại mã số hàng hóa **hoặc người khai hải quan tự phát hiện thay đổi mã số hàng hóa dẫn đến thay đổi thuế nhập khẩu** so với thời điểm làm thủ tục hải quan. Trường hợp thay đổi mã số hàng hóa làm ảnh hưởng đến tiêu chí xuất xứ ghi trên chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa thì xử lý theo quy định tại Điều 16 Thông tư này;

c) Trường hợp hàng hóa từ hàng hóa thuộc **đối tượng ưu đãi đầu tư chuyển sang hàng hóa không thuộc đối tượng ưu đãi đầu tư**: Qua kiểm tra sau thông quan, thanh tra chuyên ngành hoặc kiểm tra hải quan, cơ quan hải quan xác định hàng hóa không thuộc đối tượng ưu đãi đầu tư hoặc người khai hải quan tự phát hiện hàng hóa không thuộc đối tượng ưu đãi đầu tư dẫn đến thay đổi nghĩa vụ thuế nhập khẩu.

2. Đối với hàng hóa thay đổi mục đích sử dụng quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, nếu tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan mới, hàng hóa nhập khẩu thuộc Danh mục theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Công Thương thông báo đang ở thời điểm áp dụng biện pháp phòng

vệ thương mại thì người khai hải quan phải khai, nộp bổ sung thuế tương ứng với biện pháp phòng vệ thương mại bị áp dụng.

3. Thời điểm nộp bổ sung chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa:

a) Trường hợp hàng hóa quy định tại điểm a khoản 1 Điều này: thời điểm nộp bổ sung chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa là thời điểm người khai hải quan làm thủ tục thay đổi mục đích sử dụng. Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa nộp bổ sung còn hiệu lực tại thời điểm làm thủ tục hải quan ban đầu trừ trường hợp có quy định khác tại Hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam là thành viên;

b) Trường hợp hàng hóa quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều này: thời điểm nộp bổ sung chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa là 05 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan hải quan ban hành kết luận kiểm tra sau thông quan, thanh tra chuyên ngành, kiểm tra hải quan hoặc khi người khai hải quan tự phát hiện hàng hóa nhập khẩu không thuộc đối tượng ưu đãi đầu tư hoặc có sai sót về mã số hàng hóa so với thời điểm làm thủ tục nhập khẩu. Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa nộp bổ sung phải còn hiệu lực tại thời điểm làm thủ tục hải quan nhập khẩu trừ trường hợp có quy định khác tại Hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam là thành viên.

Điều 14. Từ chối chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa nhập khẩu

Cơ quan hải quan từ chối chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong các trường hợp sau:

1. Người khai hải quan nộp bổ sung chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa quá thời hạn theo quy định tại Điều 12 Thông tư này.
2. Hàng hóa nhập khẩu được cơ quan có thẩm quyền cấp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa của nước xuất khẩu thông báo về việc hủy chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa hoặc không đáp ứng tiêu chí xuất xứ theo quy định của nước xuất khẩu.

Điều 15. Kiểm tra chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa nhập khẩu

1. Trường hợp hàng hóa nhập khẩu từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ có thỏa thuận ưu đãi đặc biệt về thuế nhập khẩu trong quan hệ thương mại với Việt Nam, cơ quan hải quan căn cứ quy tắc xuất xứ hàng hóa theo từng Hiệp định thương mại tự do được quy định tại Thông tư hướng dẫn của Bộ Công Thương, kiểm tra, đối chiếu với các thông tin khai báo trên giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa, các chứng từ trong bộ hồ sơ hải quan và kết quả kiểm tra thực tế hàng hóa (nếu có) để xác định tính hợp lệ của giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

Trường hợp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa được cấp trên Cổng thông tin một cửa quốc gia, một cửa ASEAN hoặc trang thông tin điện tử do cơ quan có thẩm quyền nước xuất khẩu thông báo thì cơ quan hải quan kiểm tra tính hợp lệ của chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa được cấp Cổng thông tin một cửa quốc gia, một cửa ASEAN hoặc trang thông tin điện tử để xác định thuế suất ưu đãi theo quy định và cập nhật thông tin tra cứu, kết quả kiểm tra trên tờ khai hải quan.

2. Đối với chứng từ tự chứng nhận xuất xứ

Trường hợp người khai hải quan nộp chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa phù hợp với quy định tại các Hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam là thành viên, cơ quan hải quan căn cứ Thông tư hướng dẫn của Bộ Công Thương để kiểm tra, đối chiếu với khai báo trên chứng từ tự chứng nhận xuất xứ, các chứng từ trong bộ hồ sơ hải quan và kết quả kiểm tra

thực tế hàng hóa (nếu có) để xác định tính hợp lệ của chứng từ này. Riêng chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định CPTPP thì phải có đủ các thông tin tối thiểu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm Thông tư này.

Đối với chứng từ tự chứng nhận xuất xứ mà Hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam là thành viên có trang thông tin điện tử để kiểm tra, đối chiếu thì cơ quan hải quan kiểm tra mã số nhà xuất khẩu đủ điều kiện cấp chứng từ tự chứng nhận xuất xứ với trang thông tin điện tử để xác định tính hợp lệ của chứng từ này và cập nhật thông tin tra cứu, kết quả kiểm tra trên tờ khai hải quan.

3. Trường hợp hàng hóa nhập khẩu từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ không có thỏa thuận ưu đãi đặc biệt về thuế nhập khẩu trong quan hệ thương mại với Việt Nam, giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa phải có các thông tin tối thiểu sau:

- a) Người xuất khẩu;
- b) Người nhập khẩu;
- c) Phương tiện vận tải;
- d) Mô tả hàng hóa, mã số hàng hóa;
- đ) Số lượng, trọng lượng hoặc khối lượng hàng hóa;
- e) Nước, nhóm nước, vùng lãnh thổ xuất xứ hàng hóa;
- g) Ngày/tháng/năm cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa;
- h) Chữ ký của người có thẩm quyền và cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

Trường hợp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa được cấp điện tử thì cơ quan hải quan kiểm tra tính hợp lệ của giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa trên trang thông tin điện tử hoặc phương thức khác thể hiện trên giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

4. Từ chối chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa:

a) Quá trình kiểm tra chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này nếu cơ quan hải quan có đủ cơ sở xác định chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa **không hợp lệ** hoặc người xuất khẩu, người sản xuất không phối hợp kiểm tra xác minh xuất xứ theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 21 Thông tư này thì từ chối và xử lý như sau:

- Đối với hàng hóa quy định tại điểm a khoản 1 Điều 10 Thông tư này: hàng hóa nhập khẩu phải áp dụng thuế suất nhập khẩu **ưu đãi hoặc thuế suất thông thường** và được thông quan theo quy định;

- Đối với hàng hóa quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều 10 Thông tư này: **hàng hóa không được thông quan và bị xử lý** theo quy định của pháp luật;

- Đối với hàng hóa quy định tại điểm d khoản 1 Điều 10 Thông tư này: hàng hóa nhập khẩu phải áp dụng mức thuế theo các biện pháp do Bộ Công Thương quyết định và được thông quan theo quy định.

Riêng chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định CPTPP thì việc từ chối được thực hiện theo quy định tại điểm c khoản này.

b) Cơ quan hải quan **thông báo trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan hoặc bằng văn bản** cho người khai hải quan về việc từ chối chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa hoặc thông báo **trực tiếp** trên chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa bằng cách **ghi lý do từ chối** trên chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa **và gửi trả lại người khai hải quan** để người khai hải quan liên hệ với cơ quan, tổ chức hoặc người sản xuất, người xuất khẩu phát hành chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa;

c) Đối với chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong **Hiệp định CPTPP**, **trước khi ra quyết định từ chối** chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa nhập khẩu, Tổng cục Hải quan thông báo nội dung **kết quả xác minh** cho người nhập khẩu, người xuất khẩu hoặc người sản xuất hoặc cơ quan có thẩm quyền cấp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa đã cung cấp thông tin xác minh. Người xuất khẩu hoặc người sản xuất hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu cung cấp, bổ sung thêm thông tin liên quan đến xuất xứ hàng hóa **trong thời gian tối đa 90** ngày kể từ ngày Tổng cục Hải quan gửi thông báo;

d) Trong thời hạn **05 ngày làm việc** kể từ ngày nhận được thông báo từ chối của cơ quan hải quan, người khai hải quan **phải khai bổ sung** tiền thuế theo hướng dẫn của cơ quan hải quan. Quá thời hạn nêu trên, nếu người khai hải quan không khai bổ sung tiền thuế theo hướng dẫn thì cơ quan hải quan thực hiện ấn định thuế hoặc xử lý theo quy định của pháp luật.

5. Trường hợp người khai hải quan nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng **hóa cấp cho cả lô hàng nhưng chỉ nhập khẩu một phần** của lô hàng thì cơ quan hải quan chấp nhận chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa đối với phần **hàng hóa thực tế nhập khẩu**; phần hàng còn lại nếu người khai hải quan nhập khẩu bổ sung và phù hợp với lượng hàng ghi trên chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa thì được cơ quan hải quan chấp nhận.

6. Trường hợp số lượng, trọng lượng hoặc khối lượng **thực tế hàng hóa nhập khẩu vượt quá** số lượng, trọng lượng hoặc khối lượng hàng hóa ghi trên chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa, nếu không ảnh hưởng đến tính hợp lệ của chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa, cơ quan hải quan **chấp nhận cho hưởng ưu đãi đối với phần hàng phù hợp với số lượng, trọng lượng hoặc khối lượng ghi trên chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa**. Đối với phần **hàng bị vượt quá** nếu người khai hải quan nộp bổ sung chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong thời hạn hiệu lực của chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa và phù hợp với lượng hàng hóa ghi trên chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa **thì được chấp nhận** cho hưởng ưu đãi.

7. Cơ quan hải quan chấp nhận chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa để áp dụng thuế suất ưu đãi đặc biệt trong trường hợp **hóa đơn thương mại được phát hành bởi bên thứ ba**. Cơ quan hải quan kiểm tra, đối chiếu các thông tin về tên, nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ của công ty phát hành hóa đơn bên thứ ba trên chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa và hóa đơn thương mại để xác định sự phù hợp, hợp lệ theo quy định tại Hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam là thành viên.

8. Các trường hợp sai khác nhỏ hoặc khác biệt nhỏ không ảnh hưởng đến tính hợp lệ của chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa:

Cơ quan hải quan chấp nhận chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong trường hợp có sai sót nhỏ hoặc khác biệt nhỏ giữa nội dung khai trên chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa với các chứng từ khác thuộc hồ sơ hải quan nếu những sai sót, khác biệt này phù hợp với thực tế hàng hóa nhập khẩu, gồm:

- a) **Lỗi chính tả hoặc đánh máy không làm thay đổi nội dung** khai trên chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa;
- b) Khác biệt trong cách đánh dấu tại các ô trên giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa: **đánh dấu bằng máy hoặc bằng tay, đánh dấu bằng “x” hay “√”**;
- c) Khác biệt nhỏ **giữa chữ ký** trên chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa và **chữ ký mẫu**;
- d) Khác biệt **về đơn vị đo lường** trên chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa và các chứng từ khác thuộc hồ sơ hải quan (như tờ khai hải quan, hóa đơn, vận tải đơn);
- đ) Sự khác biệt giữa **khổ giấy** của giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa nộp cho cơ quan hải quan với mẫu giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo quy định;
- e) Sự khác biệt về **màu mực** của các nội dung khai trên chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa;
- g) Sự khác về **mã số hàng hóa: phù hợp ở phân nhóm 6 số nhưng khác biệt ở cấp độ 8 số**;
- h) **Sự khác biệt về tên và số chuyển do thay đổi phương tiện vận chuyển**;
- i) Sự khác **biệt nhỏ trong mô tả hàng hóa** trên chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa và các chứng từ khác;
- k) Các **khác biệt nhỏ khác** theo thỏa thuận tại Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên được Tổng cục Hải quan thông báo.

9. Trường hợp người khai hải quan đã khai, nộp văn bản thông báo kết quả xác định trước xuất xứ hàng hóa nhập khẩu, cơ quan hải quan kiểm tra, đối chiếu thông tin trên văn bản thông báo kết quả xác định trước xuất xứ trong quá trình kiểm tra chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này.

Điều 16. Xử lý khi có sự khác biệt mã số hàng hóa trên chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa nhập khẩu và mã số hàng hóa trên tờ khai hải quan trong một số trường hợp đặc biệt

1. Trường hợp tiêu chí xuất xứ khai báo trên chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa là xuất xứ **thuần túy (WO)**, sự khác biệt về mã số hàng hóa không ảnh đến tính hợp lệ của chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa, cơ quan hải quan chấp nhận chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong trường hợp không có nghi ngờ nào khác về tính chính xác của các thông tin khai báo trên chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

2. Trường hợp tiêu chí xuất xứ khai báo trên chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa là hàng hóa được sản xuất toàn bộ từ nguyên vật liệu **có xuất xứ (PE hoặc RVC100%)**, sự khác biệt về mã số hàng hóa không ảnh đến tính hợp lệ của chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa (trừ trường hợp tiêu chí xuất xứ áp dụng theo mã số hàng hóa trên tờ khai hải quan phải đạt WO), cơ quan hải quan chấp nhận chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong trường hợp không có nghi ngờ nào khác về tính chính xác của các thông tin khai báo trên chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

Trường hợp tiêu chí xuất xứ khai báo **trên chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa** là hàng hóa được sản xuất toàn bộ từ nguyên vật liệu **có xuất xứ (PE hoặc RVC100%)** trong khi tiêu chí xuất xứ áp dụng cho hàng hóa theo mã số hàng hóa **trên tờ khai hải quan là WO** thì hàng hóa

nhập khẩu **không đáp ứng tiêu chí xuất xứ, cơ quan hải quan từ chối chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo quy định**. Trong trường hợp Hiệp định thương mại tự do quy định trong mọi trường hợp hàng hóa được sản xuất tại lãnh thổ của một nước thành viên từ các nguyên liệu có xuất xứ của một hay nhiều nước thành viên khác là hàng hóa có xuất xứ thì sự khác biệt về mã số hàng hóa không ảnh đến tính hợp lệ của chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa, cơ quan hải quan chấp nhận chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong trường hợp không có nghi ngờ nào khác về tính chính xác của các thông tin khai báo trên chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

3. Trường hợp hàng hóa theo mã số hàng hóa trên tờ khai hải quan có tiêu chí xuất xứ cùng tiêu chí xuất xứ khai trên chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa là **quy trình sản xuất đặc thù (SP)**, sự khác biệt về mã số hàng hóa không ảnh đến tính hợp lệ của chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa, cơ quan hải quan chấp nhận chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong trường hợp không có nghi ngờ nào khác về tính chính xác của các thông tin khai báo trên chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa. **Trường hợp không cùng quy trình sản xuất đặc thù**, cơ quan hải quan tiến hành **xác minh tính hợp lệ** của chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo quy định tại Điều 19 Thông tư này.

4. Trường hợp hàng hóa theo mã số hàng hóa trên tờ khai hải quan có tiêu chí xuất xứ cùng tiêu chí xuất xứ khai trên chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa là chuyển đổi mã số hàng hóa **(CTC)** hoặc giá trị hàm lượng gia tăng **(RVC)**, người khai hải quan có thể cung cấp chứng từ chứng minh hàng hóa thỏa mãn tiêu chí CTC hoặc RVC tương ứng hoặc cơ quan có đủ thông tin để xác định hàng hóa theo mã số hàng hóa khai báo trên tờ khai vẫn thỏa mãn tiêu chí xuất xứ CTC thì sự khác biệt về mã số hàng hóa không ảnh đến tính hợp lệ của chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa, cơ quan hải quan chấp nhận chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong trường hợp không có nghi ngờ nào khác về tính chính xác của các thông tin khai báo trên chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa. **Chứng từ chứng minh bao gồm:**

a) Quy trình sản xuất hàng hóa nhập khẩu: 01 bản chụp;

b) Bảng kê chi tiết mã số nguyên liệu, vật tư đầu vào, sản phẩm đầu ra trong trường hợp hàng hóa khai báo tiêu chí CTC: 01 bản chụp;

c) Bảng kê khai chi phí sản xuất chứng minh hàng hóa đáp ứng về RVC trong trường hợp hàng hóa khai báo tiêu chí RVC: 01 bản chụp.

Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày cơ quan hải quan yêu cầu, người khai hải quan không cung cấp các chứng từ chứng minh hoặc cung cấp các chứng từ chứng minh nhưng cơ quan hải quan chưa đủ cơ sở để xác định hàng hóa theo mã số hàng hóa trên tờ khai có còn đáp ứng tiêu chí xuất xứ CTC hoặc RVC tương ứng không thì cơ quan hải quan tiến hành xác minh theo quy định tại khoản 4 Điều 19 Thông tư này.

5. Trường hợp hàng hóa theo mã số hàng hóa trên tờ khai hải quan có tiêu chí xuất xứ khác với tiêu chí xuất xứ khai trên chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa thuộc các trường hợp cụ thể sau đây, cơ quan hải quan **tiến hành xác minh** tính hợp lệ của chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo quy định tại Điều 19 Thông tư này:

a) Tiêu chí xuất xứ khai báo trên chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa là **RVC** trong khi tiêu chí xuất xứ theo mã số hàng hóa trên tờ khai hải quan là CTC hoặc ngược lại;

b) Tiêu chí xuất xứ khai báo trên chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa là **SP** trong khi tiêu chí xuất xứ theo mã số hàng hóa trên tờ khai hải quan là **RVC hoặc CTC**.

Điều 17. Kiểm tra Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa giáp lưng, Giấy chứng nhận hàng hóa không thay đổi xuất xứ

1. Cơ quan hải quan chấp nhận Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa giáp lưng được cấp trong trường hợp hàng hóa nhập khẩu được vận chuyển qua một hoặc nhiều nước trung gian đến Việt Nam hoặc Giấy chứng nhận hàng hóa không thay đổi xuất xứ do cơ quan có thẩm quyền của nước cho phép quá cảnh hàng hóa cấp.

Đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 10 Thông tư này, cơ quan hải quan chấp nhận Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa giáp lưng với điều kiện Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa giáp lưng được cấp bởi nước trung gian là thành viên của Hiệp định Thương mại tự do.

2. Các thông tin về xuất xứ hàng hóa phải thể hiện đầy đủ tại các tiêu chí trên Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa giáp lưng. Việc kiểm tra Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa giáp lưng được thực hiện như đối với chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa quy định tại Điều 15 Thông tư này.

Điều 18. Kiểm tra điều kiện vận tải trực tiếp

1. Các trường hợp sau đây được coi là vận tải trực tiếp, trừ trường hợp có quy định khác tại Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên:

a) Vận chuyển trực tiếp từ lãnh thổ của nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ **xuất khẩu** tới lãnh thổ của nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ **nhập khẩu**;

b) Hàng hóa được vận chuyển qua một hoặc nhiều nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ thuộc **các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:**

- Quá cảnh là cần thiết vì lý do địa lý hoặc do các yêu cầu có liên quan trực tiếp đến vận tải;

- Hàng hóa không tham gia vào giao dịch thương mại hoặc tiêu thụ tại nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ quá cảnh đó;

- Hàng hóa không trải qua bất kỳ công đoạn nào khác ngoài việc dỡ hàng và bốc lại hàng hoặc những công đoạn cần thiết để giữ hàng hóa trong điều kiện tốt.

2. Các trường hợp phải nộp chứng từ chứng minh vận tải trực tiếp cho Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan:

a) Hàng hóa nhập khẩu theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 10 Thông tư này được vận chuyển qua lãnh thổ của một nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ **không phải là thành viên** của Hiệp định Thương mại tự do;

b) Hàng hóa nhập khẩu theo quy định tại điểm b, điểm c, điểm d khoản 1 Điều 10 Thông tư này được vận chuyển qua lãnh thổ của một nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ trung gian, không phải là nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ xuất khẩu và nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ nhập khẩu.

3. Chứng từ chứng minh vận tải trực tiếp:

Trừ trường hợp quy định khác tại Hiệp định Thương mại tự do mà Việt Nam là thành viên hoặc hàng hóa **còn nguyên container, nguyên niêm phong** của người vận chuyển, người khai

hải quan **phải nộp một trong các** chứng từ sau cho cơ quan hải quan để chứng minh đáp ứng điều kiện về vận tải trực tiếp:

a) Chứng từ do cơ quan hải quan nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ quá cảnh xác nhận về việc hàng hóa nằm dưới sự giám sát của cơ quan hải quan nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ đó và chưa làm thủ tục nhập khẩu vào nội địa của nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ: 01 bản chụp;

b) **Giấy xác nhận của chính cơ quan, tổ chức phát hành vận đơn** cho lô hàng nhập khẩu chứng minh hàng hóa quá cảnh là cần thiết vì lý do địa lý hoặc do các yêu cầu có liên quan trực tiếp đến vận tải; hàng hóa không tham gia vào giao dịch thương mại hoặc tiêu thụ tại nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ quá cảnh đó; hàng hóa không trải qua bất kỳ công đoạn nào khác ngoài việc dỡ hàng và bốc lại hàng hoặc những công việc cần thiết để bảo quản hàng hóa trong điều kiện tốt. **Đối với giấy xác nhận phát hành bởi Công ty con, Chi nhánh hay đại lý của Công ty vận tải, tổ chức phát hành vận đơn cho lô hàng tại Việt Nam thì cần thêm Giấy ủy quyền của chính hãng vận tải: 01 bản chụp;**

c) Giấy xác nhận của chủ tàu, người vận hành hoặc thuê tàu hoặc thuyền trưởng chứng minh hàng hóa quá cảnh là cần thiết vì lý do địa lý hoặc do các yêu cầu có liên quan trực tiếp đến vận tải: 01 bản chụp;

d) Trong trường hợp hàng hóa được **vận chuyển nguyên container, số container, số niêm phong** không thay đổi từ khi xếp hàng lên phương tiện vận tải tại cảng xếp hàng của nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ thành viên xuất khẩu đến khi nhập khẩu vào Việt Nam **thì xem xét chấp nhận** chứng từ chứng minh vận tải trực tiếp **là vận đơn** và thông tin tra cứu trên Bản lược khai hàng hóa trong đó **thể hiện số container, số niêm phong không thay đổi;**

e) Trường hợp hàng hóa vận chuyển **nhiều chặng qua đường hàng không**, người khai hải quan cung cấp đầy đủ các vận đơn chủ (**Master Airway Bill**) cho từng chặng và vận đơn thứ cấp (**House Airway Bill**), trên vận đơn thứ cấp thể hiện hàng hóa được vận chuyển từ điểm xếp hàng tại nước xuất khẩu đến địa điểm dỡ hàng của nước nhập khẩu.

Trường hợp Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan **chưa đáp ứng hoặc bị lỗi**, người khai hải quan nộp **bản giấy** các chứng từ trên.

Cơ quan hải quan kiểm tra, đối chiếu chứng từ quy định tại khoản này do người khai hải quan cung cấp với các thông tin trong hồ sơ hải quan để xác định tính nguyên trạng của hàng hóa trong quá trình vận chuyển.

Điều 19. Xác minh xuất xứ hàng hóa nhập khẩu

1. Trường hợp nội dung thông tin trên chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa không phù hợp với nội dung khai của người khai hải quan, các chứng từ thuộc hồ sơ hải quan và kết quả kiểm tra thực tế (nếu có), Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan đề nghị người khai hải quan giải trình, chứng minh nội dung không phù hợp của chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan hải quan yêu cầu nếu người khai hải quan không giải trình hoặc có giải trình nhưng chưa đủ cơ sở để xác định tính hợp lệ của chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa thì cơ quan hải quan tiến hành xác minh theo khoản 4 Điều này.

2. Trường hợp có nghi ngờ tiêu chí xuất xứ trên chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa thì Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan đề nghị người khai hải quan nộp 01 bản chụp các tài liệu sau để chứng minh:

a) Quy trình sản xuất hàng hóa nhập khẩu;

b) Bảng kê khai chi phí sản xuất theo mẫu tại Phụ lục II;

c) Trường hợp áp dụng tiêu chí xuất xứ “Tỷ lệ phần trăm của giá trị” thì nộp hóa đơn, chứng từ mua bán nguyên liệu, vật tư;

d) Bảng kê chi tiết nguyên liệu, vật tư đầu vào, sản phẩm đầu ra đối với trường hợp áp dụng tiêu chí xuất xứ “chuyển đổi mã số hàng hóa”.

Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày cơ quan hải quan yêu cầu, người khai hải quan không nộp các chứng từ chứng minh hoặc nộp các chứng từ chứng minh nhưng cơ quan hải quan chưa đủ cơ sở để xác định tính hợp lệ của chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa hoặc người khai hải quan có văn bản đề nghị cơ quan hải quan thực hiện xác minh thì cơ quan hải quan tiến hành xác minh theo khoản 4 Điều này.

Trường hợp Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan chưa đáp ứng hoặc bị lỗi, cơ quan hải quan gửi đề nghị bằng văn bản giấy và người khai hải quan nộp bản giấy các chứng từ trên.

3. Trường hợp nghi ngờ về tính hợp lệ của chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa thì cơ quan hải quan tiến hành xác minh theo khoản 4 Điều này.

4. Đối với các trường hợp cần xác minh tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này, trong vòng 05 ngày làm việc, Cục Hải quan tỉnh, thành phố báo cáo, đề xuất gửi Tổng cục Hải quan để Tổng cục Hải quan gửi văn bản kèm các thông tin đề nghị xác minh xuất xứ hàng hóa đến cơ quan, tổ chức cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa của nước xuất khẩu hoặc người xuất khẩu, người sản xuất hoặc cơ quan hải quan của nước xuất khẩu để xác minh tính xác thực của chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa hoặc tính chính xác của các thông tin liên quan đến xuất xứ hàng hóa.

5. Trường hợp kết quả xác minh từ cơ quan, tổ chức cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa hoặc người sản xuất, người xuất khẩu phát hành chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa hoặc cơ quan hải quan của nước xuất khẩu chưa đủ cơ sở để xác định xuất xứ hàng hóa nhập khẩu, Tổng cục Hải quan tiến hành kiểm tra tại cơ sở sản xuất của người sản xuất của nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ xuất khẩu theo quy định tại Điều 20 Thông tư này.

6. Quá trình xác minh (bao gồm cả việc đi kiểm tra trực tiếp tại nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ xuất khẩu và ra thông báo kết luận kiểm tra) được thực hiện trong thời hạn không quá một trăm tám mươi (180) ngày kể từ ngày Tổng cục Hải quan gửi văn bản đề nghị xác minh, trừ trường hợp Hiệp định Thương mại tự do mà Việt Nam là thành viên có quy định thời gian xác minh dài hơn.

Quá thời hạn này mà không nhận được kết quả xác minh, cơ quan hải quan thực hiện từ chối chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo quy định tại khoản 4 Điều 15 Thông tư này. Trường hợp sau khi từ chối, cơ quan hải quan nhận được thông báo kết quả xác minh, nếu chứng từ chứng nhận xuất xứ còn trong thời hạn hiệu lực hoặc cơ quan, tổ chức hoặc người sản xuất, người xuất khẩu phát hành chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa hoặc cơ quan hải quan của nước xuất khẩu giải trình chi tiết, đầy đủ những vấn đề mà cơ quan hải quan đã đưa ra thì cơ quan hải quan chấp nhận chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

7. Trong thời gian chờ kết quả xác minh, người khai hải quan nộp thuế theo mức thuế suất quy định tại điểm b.1 khoản 1 và điểm b.1 khoản 3 Điều 12 Thông tư này. Trường hợp xác minh xuất xứ hàng hóa trong quá trình kiểm tra sau thông quan, thanh tra chuyên ngành hoặc kiểm tra hải quan thì trong thời gian chờ kết quả xác minh, hàng hóa được áp dụng mức thuế suất nhập khẩu theo mức thuế suất đã áp dụng tại thời điểm làm thủ tục hải quan.

8. Trường hợp cơ quan hải quan có căn cứ nghi ngờ về tính chính xác của các chứng từ và hồ sơ đề nghị xác nhận xuất xứ hoặc chưa đủ cơ sở để xác định trước xuất xứ hàng hóa nhập khẩu, Tổng cục Hải quan có thể tiến hành kiểm tra tại cơ sở sản xuất của người sản xuất của nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ xuất khẩu theo quy định tại Điều 20 Thông tư này.

9. Trường hợp có đề nghị của cơ quan hải quan các nước hoặc phải thực hiện kiểm tra theo Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, Tổng cục Hải quan có thể phối hợp với Bộ Công Thương tiến hành kiểm tra tại cơ sở sản xuất của người sản xuất của nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ xuất khẩu theo quy định tại Điều 20 Thông tư này.

Điều 20. Kiểm tra trực tiếp tại nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ xuất khẩu

1. Trước khi đi kiểm tra trực tiếp tại nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ xuất khẩu, Tổng cục Hải quan tiến hành:

a) Gửi văn bản thông báo kế hoạch kiểm tra trực tiếp tại nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ thành viên xuất khẩu tới người xuất khẩu hoặc người sản xuất có nhà xưởng sẽ bị kiểm tra trực tiếp; cơ quan, tổ chức cấp giấy chứng nhận xuất xứ của nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ thành viên xuất khẩu sẽ bị kiểm tra trực tiếp; cơ quan hải quan của nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ thành viên nơi sẽ bị kiểm tra trực tiếp và người nhập khẩu có hàng hóa cần phải kiểm tra; đồng thời đề nghị các bên cung cấp hồ sơ, tài liệu có liên quan đến lô hàng cần xác minh;

b) Thông báo kế hoạch kiểm tra gồm các nội dung: tên, địa chỉ người xuất khẩu hoặc người sản xuất có nhà xưởng bị kiểm tra; tên, địa chỉ cơ quan, tổ chức cấp giấy chứng nhận xuất xứ của nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ thành viên xuất khẩu sẽ bị kiểm tra trực tiếp; tên, địa chỉ cơ quan hải quan của nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ thành viên nơi sẽ bị kiểm tra trực tiếp; tên, địa chỉ người nhập khẩu; ngày dự kiến kiểm tra; phạm vi kiểm tra; nội dung kiểm tra; tên và chức danh của cán bộ kiểm tra.

2. Tổng cục Hải quan thực hiện kiểm tra sau khi nhận được văn bản chấp thuận của người xuất khẩu hoặc người sản xuất có nhà xưởng bị kiểm tra trực tiếp hoặc cơ quan, tổ chức cấp giấy chứng nhận xuất xứ của nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ thành viên xuất khẩu hoặc cơ quan hải quan của nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ thành viên nơi sẽ kiểm tra trực tiếp.

3. Trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày cơ quan hải quan gửi văn bản thông báo về kế hoạch kiểm tra tại nước xuất khẩu nhưng không nhận văn bản chấp thuận của người xuất khẩu hoặc người sản xuất hoặc cơ quan, tổ chức cấp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa có thẩm quyền của nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ xuất khẩu hoặc cơ quan hải quan của nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ, cơ quan hải quan từ chối chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo quy định tại khoản 4 Điều 15 Thông tư này.

4. Trường hợp cần thiết phải có sự tham gia của Bộ Công Thương khi xác minh xuất xứ hàng nhập khẩu, Tổng cục Hải quan báo cáo Bộ Tài chính có văn bản đề nghị Bộ Công Thương tham gia việc kiểm tra, xác minh xuất xứ tại nước xuất khẩu.

Điều 21. Xử lý kết quả xác minh, kiểm tra xuất xứ hàng hóa

1. Cơ quan hải quan căn cứ kết quả kiểm tra, xác minh, giải trình của người khai hải quan, của cơ quan, tổ chức cấp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa hoặc người sản xuất, người xuất khẩu hoặc kết quả kiểm tra trực tiếp tại nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ xuất khẩu để xác định tính xác thực của chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa:

a) Trường hợp người khai hải quan giải trình hoặc cung cấp được chứng từ chứng minh xuất xứ hàng hóa nhập khẩu hoặc qua kết quả xác minh, kiểm tra xuất xứ hàng hóa, nội dung giải trình và chứng từ chứng minh của cơ quan, tổ chức cấp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa hoặc người sản xuất, người xuất khẩu chi tiết và lý giải được những vấn đề mà cơ quan hải quan đã đưa ra, cơ quan hải quan có đủ cơ sở để xác định xuất xứ hàng hóa là hợp lệ thì chấp nhận chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa;

b) Trường hợp qua kết quả kiểm tra chứng từ chứng minh xuất xứ hàng hóa nhập khẩu do người khai hải quan cung cấp hoặc kết quả xác minh, kiểm tra xuất xứ hàng hóa, nội dung giải trình và chứng từ chứng minh của cơ quan, tổ chức hoặc người sản xuất hoặc người xuất khẩu không đủ chi tiết và lý giải được những vấn đề mà cơ quan hải quan đã đưa ra, cơ quan hải quan không đủ cơ sở để xác định xuất xứ hàng hóa thì từ chối chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo quy định tại khoản 4 Điều 15 Thông tư này;

c) Trường hợp người xuất khẩu hoặc người sản xuất không cung cấp tài liệu, dữ liệu, chứng từ chứng minh xuất xứ hàng hóa, không cho phép tiếp cận nhà xưởng, quy trình sản xuất hoặc có hành vi cản trở khác dẫn đến việc không thể thực hiện xác minh trực tiếp, cơ quan hải quan từ chối chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo quy định tại khoản 4 Điều 15 Thông tư này.

2. Cơ quan hải quan thông báo trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan hoặc bằng văn bản kết quả kiểm tra, xử lý cho người nhập khẩu, người xuất khẩu hoặc người sản xuất hoặc cơ quan, tổ chức cấp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa hoặc cơ quan hải quan nước xuất khẩu biết.

Điều 22. Trừ lùi Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa

1. Trường hợp một lô hàng đưa từ kho ngoại quan vào nội địa để nhập khẩu nhiều lần hoặc lô hàng có chung hợp đồng, hóa đơn thương mại nhưng nhập khẩu nhiều lần, nhiều chuyến thì được sử dụng chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa để lập Phiếu theo dõi trừ lùi theo mẫu tại Phụ lục VII ban hành kèm Thông tư này cho từng lần nhập khẩu.

2. Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai nhập khẩu đầu tiên lập Phiếu theo dõi trừ lùi và giao cho người khai hải quan để xuất trình cho cơ quan hải quan theo dõi trừ lùi khi làm thủ tục nhập khẩu cho đến khi hết lượng hàng ghi trên Phiếu và chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 23. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2023 và thay thế các Thông tư sau đây:

a) Thông tư số 38/2018/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về xác định xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

b) Thông tư số 62/2019/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2018/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Bộ Tài chính quy định về xác định xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

c) Thông tư số 47/2020/TT-BTC ngày 27 ngày 5 tháng 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về thời điểm nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa và hình thức chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa đối với hàng hóa nhập khẩu áp dụng trong giai đoạn dịch viêm đường hô hấp cấp gây ra bởi virus Corona;

d) Thông tư số 07/2021/TT-BTC ngày 25 tháng 01 ngày 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định thời điểm nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa nhập khẩu trong Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh châu Âu.

2. Trường hợp hàng hóa nhập khẩu phải nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa do các bộ quản lý chuyên ngành đã công bố trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện theo công bố của các bộ quản lý chuyên ngành.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu các văn bản liên quan đề cập tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc Hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Tòa án Nhân dân Tối cao;
- Viện kiểm sát Nhân dân Tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cơ quan Trung ương của các Đoàn thể;
- Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tư pháp;
- Cục Hải quan các tỉnh, thành phố;
- Công báo, Cổng thông tin điện tử của Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử của Bộ Tài chính;
- Cổng Thông tin điện tử của Tổng cục Hải quan;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu VT; TCHQ (131).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Đức Chi

Phụ lục I

(Ban hành kèm theo Thông tư số 33/2023/TT-BTC ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

....., ngày ... tháng ... năm

ĐƠN ĐỀ NGHỊ XÁC ĐỊNH TRƯỚC XUẤT XỨ HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU

Kính gửi: Tổng cục Hải quan

A. Tổ chức, cá nhân đề nghị xác định trước xuất xứ:

1. Tên	
2. Địa chỉ:	
3. Điện thoại:	4. Fax:
5. Mã số thuế:	
6. E-mail:	

B. Tổ chức, cá nhân xuất khẩu/nhập khẩu:

1. Tên
2. Địa chỉ:
3. Điện thoại:
4. Website:
5. E-mail:

C. Cơ sở sản xuất, gia công, lắp ráp:

1. Tên
2. Địa chỉ:
3. Điện thoại:
4. Website:
5. E-mail:

D. Hàng hóa đề nghị xác định trước xuất xứ:

1. Mô tả hàng hóa:	
2. Mã số HS:	3. Trị giá FOB:
4. Hành trình dự định của lô hàng từ nước sản xuất, nước xuất khẩu đến Việt Nam (cảng nước SX → cảng nước XK → cảng nước trung gian → Việt Nam); đối với hàng hóa xuất khẩu từ Việt Nam thì ngược lại	
5. Hàng hóa thuộc danh mục hàng cấm, tạm ngừng xuất khẩu, nhập khẩu? Có ☐ Không ☐	
6. Hàng hóa đã được xác định trước xuất xứ đăng trên cổng thông tin điện tử của Tổng cục Hải quan?	

Có ☐ Không ☐

E. Tài liệu kèm theo:

1. Bản kê các nguyên vật liệu dùng để sản xuất ra hàng hóa gồm các thông tin như (tên hàng, mã số H.S, xuất xứ, giá CIF).	
2. Bản mô tả sơ lược quy trình sản xuất ra hàng hóa.	
3. Catalogue	Có ☐ Không ☐
4. Hình ảnh	Có ☐ Không ☐
5. Giấy chứng nhận phân tích thành phần	Có ☐ Không ☐
....	

Trường hợp 1: Đối với lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu chưa được xác định trước xuất xứ

....(tên Tổ chức, cá nhân đề nghị xác định trước xuất xứ) cam kết hàng hóa nêu tại mục D là hàng hóa dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu, chưa được xác định trước xuất xứ trước thời điểm nộp Đơn và hàng hóa không nằm trong danh mục cấm xuất khẩu, nhập khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định của pháp luật.

Trường hợp 2: Đối với lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu có thông tin giống hệt các thông tin của hàng hóa đã được xác định trước xuất xứ

....(ten Tổ chức, cá nhân đề nghị xác định trước xuất xứ) cam kết hàng hóa nêu tại mục D là hàng hóa có thông tin giống hệt các thông tin của hàng hóa đã được áp dụng Thông báo số ngày về xác định trước xuất xứ của Tổng cục Hải quan.

... (ten Tổ chức, cá nhân đề nghị xác định trước xuất xứ) chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính xác thực của nội dung Đơn và các chứng từ kèm theo./.

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Phụ lục II

(Ban hành kèm theo Thông tư số 33/2023/TT-BTC ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢNG KÊ KHAI CHI PHÍ SẢN XUẤT

THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ NGƯỜI XUẤT KHẨU
Tên:
Mã số thuế:
Địa chỉ:

HÀNG HÓA ĐÁP ỨNG QUY TẮC XUẤT XỨ FTA/GSP...						
TIÊU CHÍ XUẤT XỨ						
☐ Xuất xứ thuần túy (WO) ☐ Sản xuất toàn bộ từ nguyên liệu có xuất xứ (PE) ☐ Đáp ứng/Giá trị hàm lượng gia tăng (RVC/LVC..., ghi cụ thể giá trị đạt được (%)) ☐ Chuyển đổi mã số hàng hóa (CTC - ghi cụ thể cấp độ chuyển đổi mã số HS) ☐ Quy trình sản xuất (Specific process) ☐ Tỷ lệ “de-minimis” (ghi rõ tỷ lệ...%)						
CHI TIẾT VỀ HÀNG HÓA						
Mô tả hàng hóa:						
Nước nhập khẩu hàng hóa:						
Kiểu dáng (Model if any):						
Mã số hàng hóa cấp độ 6 số:						
Trị giá:						
TIÊU CHÍ CHUYỂN ĐỔI MÃ SỐ HÀNG HÓA VÀ THỎA MÃN TIÊU CHUẨN/GIÁ TRỊ HÀM LƯỢNG GIA TĂNG						
STT	Mô tả toàn bộ nguyên liệu, bộ phận	Mã số hàng hóa (áp dụng đối với tiêu chí xuất xứ CTC)	Xuất xứ	Tên nhà sản xuất (chỉ khai khi nguyên liệu có xuất xứ và nước xuất xứ là Việt Nam)	Trị giá nguyên liệu - Giá CIF tại thời điểm nhập khẩu - Giá mua trong nước (theo hóa đơn)	
					Có xuất xứ	Không có xuất xứ
				Tổng số		
Chi phí nhân công trực tiếp:						
Chi phí phân bổ trực tiếp:						
Lợi nhuận:						
Chi phí khác:						
TÍNH GIÁ TRỊ HÀM LƯỢNG GIA TĂNG						
Quy định tại Thông tư quy định xuất xứ hàng hóa của Bộ Công Thương và các Thông tư quy định quy tắc xuất xứ trong các Hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam là thành viên.						

CÔNG BỐ CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN CUNG CẤP TÀI LIỆU NÀY		
Tôi khẳng định quá trình sản xuất cuối cùng tạo ra hàng hoá được thực hiện tại Việt Nam và xác nhận thông tin cung cấp trong tài liệu này là đúng và chính xác. Tôi chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các thông tin. Tôi sẽ phối hợp, theo quy định, với cơ quan có thẩm quyền để kiểm tra cơ sở sản xuất và hồ sơ chứng từ lưu giữ.		
Tên:	Chức vụ:	Ngày:
Số điện thoại:		Thư điện tử:

Ghi chú:

- Đối với nguyên trong nước có xuất xứ, cung cấp giấy xác nhận hoặc hóa đơn mua bán từ nhà cung cấp nội địa.
- Trường hợp cộng gộp nguyên liệu từ Nước thành viên của Hiệp định, cung cấp chứng từ chứng nhận xuất xứ hoặc hóa đơn mua hàng, tài liệu chứng minh.
- Tỷ lệ “de - minimis” tính theo công thức quy định tại Thông tư quy định xuất xứ hàng hóa của Bộ Công Thương và các Thông tư quy định quy tắc xuất xứ trong các Hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam là thành viên.

Phụ lục III

(Ban hành kèm theo Thông tư số 33/2023/TT-BTC ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢNG KHAI BÁO XUẤT XỨ CỦA NHÀ SẢN XUẤT/NHÀ CUNG CẤP NGUYÊN LIỆU TRONG NƯỚC

Tên nhà sản xuất: Công ty....

Mã số Doanh nghiệp:

Số lượng:

Trị giá (FOB):USD

Hóa đơn giá trị gia tăng:

(Tên nhà sản xuất/nhà cung cấp nguyên liệu trong nước) xác nhận rằng nguyên liệu/hàng hóa (1)..... (Mô tả hàng hóa, mã số hàng hóa 6 số) khai tại văn bản này được sản xuất tại nhà máy của Công ty chúng tôi tại (2)..... Việt Nam có xuất xứ Việt Nam và đáp ứng tiêu chí xuất xứ (3)..... theo quy định tại Chương Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong (4)

Công ty cam kết thông tin khai báo trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin đã khai.

..., ngày...tháng...năm

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA THƯƠNG NHÂN**

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

Phụ lục IV

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 33/2023/TT-BTC ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Bộ trưởng
Bộ Tài chính)*

**TỔNG CỤC HẢI QUAN
CỤC HẢI QUAN ... (1)**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-.....(2)

....., ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

Về việc kiểm tra xuất xứ hàng hóa tại (3)

CỤC TRƯỞNG CỤC HẢI QUAN ... (1)

Căn cứ Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan; Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan;

Căn cứ Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08/03/2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26/7/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Xét đề nghị của(4),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Kiểm tra việc khai xuất xứ hàng hóa tại (3);

Thời kỳ kiểm tra:

Thời hạn kiểm tra là ngày, kể từ ngày công bố Quyết định kiểm tra.

Điều 2. Thành lập Đoàn kiểm tra, gồm các ông (bà) có tên sau đây:

1. Trưởng đoàn;
2. Phó Trưởng đoàn (nếu có);
3. thành viên;

Điều 3. Nội dung kiểm tra (5)

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký. Các ông (bà) có tên tại Điều 2 và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Lưu:...

CỤC TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ tên và đóng dấu)

-
- (1) Tên cơ quan ban hành quyết định kiểm tra.
 - (2) Chữ viết tắt tên cơ quan ban hành quyết định kiểm tra.
 - (3) Tên đối tượng thực hiện kiểm tra.
 - (4) Thủ trưởng cơ quan, đơn vị tham mưu đề xuất tiến hành kiểm tra (nếu có).
 - (5) Kiểm tra tại cơ sở sản xuất để xác định xuất xứ hàng hóa xuất khẩu.

Phụ lục V

(Ban hành kèm theo Thông tư số 33/2023/TT-BTC ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

DANH MỤC

HÀNG HÓA NHẬP KHẨU PHẢI NỘP CHỨNG TỪ CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ HÀNG HÓA CHO CƠ QUAN HẢI QUAN

Mã số HS	Mô tả
I. Thịt và các sản phẩm thịt gia súc, gia cầm	
Chương 2	Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ
15.01	Mỡ lợn (kể cả mỡ từ mỡ lá và mỡ khỗ) và mỡ gia cầm, trừ các loại thuộc nhóm 02.09 hoặc 15.03.
15.02	Mỡ của động vật họ trâu bò, cừu hoặc dê, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 15.03.

15.03	Stearin mỡ lợn, dầu mỡ lợn, oleostearin, dầu oleo và dầu mỡ (dầu tallow), chưa nhũ hoá hoặc chưa pha trộn hoặc chưa chế biến cách khác.
15.04	Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá hoặc các loài động vật có vú sống ở biển, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.
15.05	Mỡ lông và chất béo thu được từ mỡ lông (kể cả lanolin).
1506.00.00	Mỡ và dầu động vật khác và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học
1516.10	- Mỡ và dầu động vật và các phần phân đoạn của chúng
1517.10	- Margarin, trừ loại margarin lỏng
1517.90	- Loại khác:
1517.90.10	- - Chế phẩm giả ghee
1517.90.20	- - Margarin lỏng
1517.90.30	- - Của một loại sử dụng như chế phẩm tách khuôn
1517.90.43	- - - Shortening
1517.90.44	- - - Chế phẩm giả mỡ lợn
1517.90.80	- - Của hỗn hợp hoặc chế phẩm từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc từ các phần phân đoạn của chúng
1517.90.90	- - Loại khác
1518.00.12	- - Mỡ và dầu động vật
1518.00.20	- Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau
1518.00.60	- Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc từ các phần phân đoạn của chúng và chất béo hoặc dầu thực vật hoặc các phần phân đoạn của chúng
16.01	Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó.
16.02	Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết, đã chế biến hoặc bảo quản khác
16.03	Sản phẩm chiết xuất và nước ép từ thịt, cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác
II. Than	
27.01	Than đá; than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá
27.02	Than non, đã hoặc chưa đóng bánh, trừ than huyền
27.03	Than bùn (kể cả than bùn rác), đã hoặc chưa đóng bánh

27.04	Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá than non hoặc than bùn, đã hoặc chưa đóng bánh; muối bình chung than đá
III. Ô tô	
Chương 87	Mặt hàng ô tô có mã số hàng hóa thuộc Chương 87, trừ: Xe ô tô chuyên dùng; xe ô tô đầu kéo container; Xe ô tô tạm nhập khẩu của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ; Xe ô tô nhập khẩu thuộc diện quà biếu, quà tặng, tài sản di chuyển; hàng viện trợ của nước ngoài; phục vụ công tác nghiên cứu khoa học; Xe ô tô nhập khẩu theo hình thức tạm nhập tái xuất; chuyển khẩu; gửi kho ngoại quan; quá cảnh; Xe ô tô nhập khẩu phục vụ mục đích an ninh, quốc phòng theo giấy phép hoặc giấy xác nhận của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an hoặc đơn vị được Bộ Quốc phòng, Bộ Công an ủy quyền, phân cấp.

Phụ lục VI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 33/2023/TT-BTC ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CÁC YÊU CẦU THÔNG TIN TỐI THIỂU ĐỐI VỚI CHỨNG TỪ TỰ CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ HÀNG HÓA THEO HIỆP ĐỊNH CPTPP

Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo Hiệp định CPTPP phải có đủ các thông tin tối thiểu sau:

- 1) Người xuất khẩu hoặc người sản xuất: nêu rõ người chứng nhận là người xuất khẩu hay người sản xuất;
- 2) Tên, địa chỉ (bao gồm quốc gia), số điện thoại và địa chỉ email của người chứng nhận;
- 3) Tên, địa chỉ (bao gồm quốc gia), số điện thoại và địa chỉ email của người xuất khẩu nếu người xuất khẩu không phải người chứng nhận;

Thông tin này không bắt buộc nếu người sản xuất cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa và không biết thông tin người xuất khẩu. Địa chỉ của người xuất khẩu là nơi xuất khẩu hàng hóa thuộc nước thành viên Hiệp định CPTPP;

- 4) Tên, địa chỉ (bao gồm quốc gia), số điện thoại và địa chỉ email của người sản xuất nếu người sản xuất không phải người chứng nhận hay người xuất khẩu hoặc nếu có nhiều hơn một người sản xuất thì ghi “Various” (“Nhiều người sản xuất”) hoặc cung cấp một danh sách người sản xuất. Nếu thông tin cần phải giữ bí mật có thể ghi “Available upon request by the importing authorities” (“Cung cấp theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền của Bên nhập

khẩu”). Địa chỉ của người sản xuất là nơi sản xuất của hàng hóa thuộc nước thành viên Hiệp định CPTPP;

5) Tên, địa chỉ, địa chỉ email và số điện thoại của người nhập khẩu (nếu có thông tin về người nhập khẩu). Địa chỉ của người nhập khẩu phải thuộc nước thành viên Hiệp định CPTPP;

6) Mô tả và mã số HS của hàng hóa;

Ghi rõ mô tả hàng hóa và mã số hàng hóa ở cấp độ 6 chữ số của hàng hóa: Mô tả phải phù hợp với hàng hóa được chứng nhận xuất xứ. Trường hợp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa sử dụng cho một lô hàng nhập khẩu thì phải nêu rõ số hóa đơn liên quan đến việc xuất khẩu (nếu biết);

7) Tiêu chí xuất xứ: Nêu cụ thể tiêu chí xuất xứ mà hàng hóa đáp ứng;

8) Thời hạn (Blanket Period)

Trong trường hợp sử dụng một chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa cho nhiều lô hàng giống hệt thì trên chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa thể hiện thời gian áp dụng nhưng không quá 12 tháng;

9) Ngày tháng năm và chữ ký được ủy quyền:

Chứng từ chứng nhận xuất xứ phải được người chứng nhận ký, ghi ngày tháng năm và kèm theo xác nhận: Tôi xác nhận rằng hàng hóa được mô tả trong tài liệu này thỏa mãn điều kiện có xuất xứ và các thông tin có trong tài liệu này là chính xác và đúng sự thật. Tôi chịu trách nhiệm chứng minh khai báo này và đồng ý lưu trữ, xuất trình các tài liệu chứng minh cho việc chứng nhận này theo yêu cầu hoặc trong quá trình xác minh tại trụ sở.

Phụ lục VII

(Ban hành kèm theo Thông tư số 33/2023/TT-BTC ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỤC HẢI QUAN
CHI CỤC HẢI QUAN

Số phiếu:
Ngày tháng năm

PHIẾU THEO DÕI TRÙ LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ HÀNG HÓA

1. C/O mẫu; số tham chiếu:; ngày cấp:/...../.....; cơ quan cấp:

2. Tên tổ chức, cá nhân nhập khẩu:; Mã số thuế:

.....
.....

STT	Số, ký hiệu, ngày tờ khai hải quan nhập khẩu	Tên hàng	Mã số HS	ĐVT	Số lượng trên C/O	Số lượng đã nhập khẩu	Số lượng hàng hóa còn lại	Công chức HQ theo dõi trừ lùi xác nhận (ký, đóng dấu công chức)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	(7)	(8)

LÃNH ĐẠO CHI CỤC HẢI QUAN
(Ký tên; đóng dấu)